

NGƯỜI QUẢNG NGÃI NHÌN RA BIỂN

TS. NGUYỄN ĐĂNG VŨ*

1. Từ một sự ám ảnh cô đơn

Cách đây hơn mười năm, tôi đã nghe một người mẹ ở vùng ven biển Quảng Ngãi hát ru con:

*Ngó lên trên trời, trời cao lồng lộng,
Ngó ra ngoài biển, biển rộng thênh thênh
Ngó vô trong dạ buồn tình
Đêm nằm nước mắt nhỏ như bình trà
nghiêng*

*Đêm nằm nước mắt triển miên
Áo em nằm vạt ướt liền cả năm*

Đó là một sự ám ảnh cô đơn đến tột cùng. Hình như, trước đất trời lồng lộng, trước biển cả biển mênh mông, chắc chắn ai rồi cũng sẽ có nhiều lúc mang nặng u buồn vì sự cô đơn, trống trải. Có thể đó là một nỗi trống trải khi trông chờ chồng đi biển, hay đi làm lính thú Hoàng Sa, hoặc vì phải tha hương, hoặc đôi khi chỉ là thất tình... Trong kho tàng ca dao vùng ven biển Quảng Ngãi có khá nhiều câu ca mang sầu nặng như vậy!

Trong bài ca dao này, có 3 góc nhìn: "ngó lên", "ngó ra", rồi "ngó vô", nhưng tôi đặc biệt

* GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH QUẢNG NGÃI

chú trọng đến một góc nhìn về phía "ngó ra" (ngó ra ngoài biển, biển rộng thênh thênh). Bởi chỉ ở biển mới có góc nhìn đó, góc nhìn "ngó ra", như đầu đề của bài viết này (mà chỉ có "ngó ra" thôi, chứ không phải về "nhìn về" như cách gọi "nhìn về biển". Bởi cho đến nay, không mấy ai, dù là người sống ở ven biển hay hải đảo lại có cái "nhìn về", hay "ngó về" biển. Họ chỉ có cái nhìn "ra biển". Khi nói "ngó về", hay "nhìn về", như kiểu "ngó về quê mẹ", hay "nhìn về quê mẹ"- là lúc họ nhớ về nguồn cội, là nhớ về cái đã thành quen thuộc).

Nếu bài ca dao này là một lời bày tỏ tâm trạng của một người vợ hay cô gái nào đó ngóng chồng, ngóng người yêu đi làm biển, hay đi lính Hoàng Sa thì biển chính là sự đe dọa (như một câu ca còn truyền ở Lý Sơn: Hoàng Sa trời nước mênh mông/Người đi thì có mà không thấy về). Đó chính là một thứ cảm giác "xa lạ với biển" và "sợ biển", dù sống bên cạnh biển, là một cái cảm giác chung của người Việt. Và, riêng hơn là cảm giác của người Việt ở Quảng Ngãi khi đối diện với biển ngay từ thuở xa xưa (mà chắc chắn trước biển thênh thang ai rồi cũng sợ, nhưng

chỉ khác nhau là "sợ" ở cấp độ nào thôi !)

2. Ngược về quá khứ

Cuộc hành trình an cư lập ấp của người Việt ở vùng đất Quảng Ngãi trải dài nhiều thế kỷ bằng các cuộc di cư tự nguyện lẫn không tự nguyện. Những bước chân đầu tiên của người Việt đến đất này khá đông là vào năm Khai Đại thứ nhất (1403) dưới thời nhà Hồ. Chính Hồ Hán Thương lấy dân có của nhưng không có ruộng đất ở các vùng Thanh Nghệ cho vào an cư ở vùng đất này nhưng phải biến tên vào quân ngũ và phải chịu/bị thích chữ "châu Tư", "châu Nghĩa" trên cánh tay để không còn có cơ may trở về bản quán. Và, đến năm sau (1404), nhà Hồ lại cho vợ con của những người vào trước men theo đường biển tiếp tục vào vùng đất này. Nhưng không may, gió bão đã đánh tan tác những chiến thuyền chở người di cư và niềm vui đoàn tụ.

Cuộc di dân thứ hai có quy mô và được đặt dưới sự bảo trợ của triều đình là cuộc di dân vào thời vua Lê Thánh Tông. Sau đại thắng mùa xuân năm 1471, ngoài binh lính ở lại an ấp với khoảng 5.000 người² ở ba phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn, thì người Việt ở phía Bắc tiếp tục vào phía Nam. Tại vùng đất Cổ Lũy động (tương đương phần đất Quảng Ngãi hiện nay), Lê Ý Đà là người được giao trọng trách chăm lo quân dân an cư và lập ấp. Đó là cuộc di cư bền vững, không phải chịu cảnh nửa ở nửa về như sau thời nhà Hồ, bởi kể từ mùa xuân năm 1471 vùng đất này mãi mãi thuộc về lãnh thổ nước Việt thống nhất.

Sau thời Lê Thánh Tông, các cuộc di cư vào vùng đất thừa tuyên Quảng Nam (tương đương phần đất từ phía Nam đèo Hải Vân đến phía Bắc chân đèo Cả) liên tiếp được thực hiện, đặc biệt vào thời Nguyễn Hoàng và các chúa Nguyễn sau đó. Bằng các chính sách "mở cửa", như tự do khai hoang, không thu thuế trong 3 năm, được phụ cấp lương ăn, đã thực sự hấp dẫn dân nghèo ở vùng Bắc Trung Bộ, nhất là trong vòng có 49 năm cuối thế kỷ 16 và đầu thế kỷ 17 mà có đến 14 năm ở vùng Thanh- Nghệ- Tĩnh lũ lụt nghiêm trọng và mất mùa, đói kém (như các năm 1561, 1570, 1571, 1572, 1592, 1595, 1596, 1597,

1608...³. Và, sau đó còn do chính cuộc chiến tranh Trịnh- Nguyễn kéo dài suốt 45 năm (từ 1627) mà xứ Đàng Trong đã lôi kéo được hàng vạn dân binh của Đàng Ngoài. Tiêu biểu là cuộc giao tranh vào năm Mậu Tý (1648) tại Quảng Bình. Kết quả trận giao tranh này quân Nguyễn đã bắt được 30 nghìn quân Trịnh và đưa vào an ấp dọc các làng ven biển từ Quảng Nam đến Bình Định. Cứ một ấp 50 người, và lại còn được chu cấp lương ăn trong một năm. Trong khoảng thời gian từ năm 1653 đến 1657, cuộc phân tranh giữa quân Trịnh và quân Nguyễn càng diễn ra ác liệt, và, kết quả là, quân Nguyễn đã chiếm cứ 7 huyện của Nghệ An. Khi rút quân về, quân Nguyễn đã bắt cả dân trong 7 huyện này đem về an ấp ở vùng Thăng Hoa, Tư Nghĩa.

Nhìn chung, tất cả những cuộc di dân tự nguyện lẫn không tự nguyện nêu trên đã góp phần cất nghĩa vì sao đông đảo các dòng họ người Việt ở Quảng Ngãi, và, cả vùng đất từ phía Nam đèo Hải Vân đến chân đèo Cả lại có nguồn gốc là nông dân hoặc binh lính (binh lính cũng thực chất là nông dân) từ vùng Bắc. Mà đã là nông dân, vốn đã khá lâu bị ảnh hưởng nặng của Nho giáo và nhạt cội nguồn Đông Nam Á nguyên thủy, thì chẳng mấy khi gần bó với biển, dù đã di dọc biển, sống bên cạnh biển, lập làng, lập ấp quanh ven biển. Vì thế, nếu nhìn vào nguồn gốc cư dân Việt nơi đây thì ta có thể suy luận rằng, ngay buổi đầu di cư, họ thật sự là những kẻ cô đơn, cô đơn vì ly hương và cô đơn trước biển. Câu ca dao trên kia phần nào nhắc nhở cho ta về sự cô đơn ấy, nên với biển họ chỉ có thể: "ngó ra", và, cũng chưa mặn mà lắm với cái: "nhìn ra", lại càng xa lạ với cái cách: "nhìn về".

3. Cái nhìn ra biển

Nhưng rồi người Việt ven biển, như ở Quảng Ngãi cũng dần bớt "ngó ra" kiểu thụ động và buồn bã. Họ dần đã biết "nhìn ra". Có nhiều lý do để giải thích vì sao con người nơi đây dần có "cái nhìn ra biển".

Trước hết, đó là do họ bị kẹt giữa một môi trường mới, mà phía sau lưng là rừng núi, phía trước mặt là biển cả, hai bên là các dòng sông khá rộng. Họ thật sự rơi vào thế bị trói buộc,

mà đã bị trói buộc thì không còn có cách nào khác hơn là con người phải "nhìn ra" trước mặt mà quen dần với biển. Xin cứ hình dung ra vùng đất Quảng Ngãi trong buổi đầu xa xưa ấy. Rừng vẫn còn bao phủ đến tận chân sóng, nhiều dãy núi vẫn còn cây cối rậm rịt và đầy thú dữ, chạy dài theo hướng Tây- Đông, rồi chồm ra sát biển (như các dải núi Ba Làng An, Long Phụng, Thạch Bi...). Các dòng sông rộng như Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ... vẫn là những giới hạn đầy thử thách của con người (các dòng sông này chỉ mới có cầu từ thời chống Pháp). Đèo Bình Đê không phải là nơi mà những bước chân trần dễ dàng vượt qua được.

Lý do thứ hai để người Việt nơi đây có "cái nhìn ra biển" chính là nhờ nguồn môi trường biển và tài nguyên biển miền Trung và biển Quảng Ngãi. Quảng Ngãi có 130 km chiều dài bờ biển, có các cửa sông lớn (Sa Cần, Sa Kỳ, Cửa Đại- Cổ Luỹ, cửa Lở, cửa Mỹ Á), nhiều vịnh nước sâu (Vũng Quít- mà đã bị người Pháp viết sai thành Dung Quất, và, bây giờ đã thành tên gọi quen thuộc, dù không có nghĩa gì; vũng Việt Thanh; vũng Nho Na; vũng Tàu- mà bây giờ các nhà làm dự án lại ghi là vịnh Mỹ- Hàn, là nơi có quân Mỹ và quân Nam Triều Tiên từng chiếm đóng; vịnh Sa Huỳnh...). Ngoài chiều dài bờ biển, các vũng, vịnh, căn cứ theo những tư liệu của ngành thủy sản Quảng Ngãi thì địa hình thềm lục địa vùng biển Quảng Ngãi có độ dốc lớn, có nơi cách bờ chưa tới 3 hải lý đã có độ sâu 50m, cách bờ trung bình 20 hải lý độ sâu là 100m, và cách bờ trung bình 30 hải lý độ sâu là 200m. Vùng biển Quảng Ngãi lại có dòng hải lưu mang tính chất biển khơi, chịu sự chi phối của hải lưu từ biển Đông đưa vào nên có nhiều loài cá nổi lớn, như cá ngừ sọc dưa, cá ngừ chấm bò, cá ngừ chấm, cá ngừ vằn, cá cờ, cá nhám, cá nục đỏ đuôi, v.v... Nguồn lợi thủy sản biển còn có các loại thực vật như các loại rong câu chỉ vàng, chân vịt, rong sụn..., các loại giáp xác thân mềm như tôm hùm, tôm sú, tôm chì, ghẹ, cua huỳnh đế, mực ống, mực nang... Tuy nhiên, mới đầu đến vùng đất mới, công cuộc mưu sinh chắc

hẳn không phải vươn ngay ra một ngư trường 11.000 km² (của tỉnh Quảng Ngãi) khá phong phú các chủng loại thủy, hải sản ấy, mà phải từ những cánh đồng chiêm trũng, tuy nhỏ hẹp, nhưng màu mỡ và các đầm phá, sông hồ, các vùng cửa sông nước lợ- là nơi có mật độ phù du sinh vật khá cao, là nguồn dinh dưỡng cho các loại thủy sản sinh trưởng, như tôm sú, tôm đất, tôm thẻ bạc, các loại cua, các loại cá đối, cá mú, cá hồng, cá cang... Tức vẫn khai thác theo kiểu truyền thống ở vùng quê gốc (và dần dần mới vươn ra ngư trường rộng lớn kia). Và, đó cũng chính là lý do để các làng nông- chài, hay nói khác đi làng nông- ngư kết hợp ra đời ở vùng ven biển, đặc biệt ở vùng cửa sông, như cửa Sa Cần, cửa Sa Kỳ, cửa Đại, cửa Mỹ Á, cửa Sa Huỳnh, và cả trên đảo Lý Sơn (dĩ nhiên ở đây ta không loại trừ, có những làng nông- chài kết hợp vốn được kế thừa từ một dạng làng nông- chài của người Chăm pa cổ trong quá trình chung sống, mà chúng tôi sẽ đề cập ở sau). Có thể lấy ví dụ về kiểu làng nông- chài kết hợp này ở Lý Sơn. Dân Lý Sơn, dù đã ra sống giữa biển, nhưng cho đến nay, sau 4 thế kỷ, kể từ khi 13 vị tiên hiền khai khẩn (theo gia phả một số tộc họ và theo ghi chép của một vài người, nhưng có lẽ còn phải tìm hiểu kỹ hơn về chiều dài lịch sử khai cư này), đại bộ phận của gần 20 nghìn dân chủ yếu vẫn sống bằng nghề trồng hành tỏi, bắp, đậu trên những bãi đất hẹp dưới chân 5 ngọn núi Giếng Tiên, Thới Lới, Hòn Sỏi, Hòn Tai, Hòn Vung, thi thoảng thì đánh bắt cá và mò cua bắt ốc ở ven bờ. Đến nay, sau nhiều thế kỷ, những làng nông- chài kiểu ấy vẫn còn tồn tại, đặc biệt là ở làng An Hải, một làng có diện tích bằng nửa huyện đảo Lý Sơn. Đặc điểm chính của những làng loại này là, vẫn sâu đậm tính tự cấp tự túc, rất cần cù, nhưng ít nhiều mang tính bảo thủ, bèn bĩ với "thói quen tùy tiện" có từ thuở xa xưa, cái thuở mà sông hồ, đầm phá, biển ven bờ còn nhiều tôm cá, ruộng rẫy thì mặc sức khai hoang, đất đai chưa cần dùng phân bón. (Và điều đó còn giúp cất nghĩa vì sao cộng đồng cư dân trên đảo Lý Sơn vẫn là cộng đồng người giữ gìn

"kiên trì nhất" nền văn hóa Việt truyền thống. Giữ được sự kiên trì đó có lẽ một phần do môi trường biển đảo, nhưng phần khác lại do chính tâm lý cố hữu của người nông dân. Người Lý Sơn đã đem trò diễn như đua thuyền ra tổ chức đua rất quy mô trên biển, họ đem cả trò dõ bông, trò đánh đu ra tái tạo trên hòn đảo chỉ với hơn 10km² này. Và trên đảo này còn có hàng trăm di tích cổ xưa, nhưng hầu hết là di tích của người Việt).

- Một lý do quan trọng khác để người Việt ở Quảng Ngãi nói riêng, người Việt ở vùng Nam Trung Bộ nói chung có "cái nhìn ra biển". Đó là nhờ cuộc sống cộng cư với người Chăm. Nhiều tài liệu đã chứng minh, trong quá trình người Việt di cư vào phía Nam thì không phải tất cả người Chăm nhường đất mà đi. Một bộ phận có lẽ khá lớn người Chăm đã ở lại bằng chính những chính sách mềm dẻo của triều đình, như cử Chế Ma Na Đồ Nan-con trai của Chế Bồng Nga làm Cổ Lũy huyện thượng hầu và nhiều vị quan là người Chăm, vốn quy phục triều đình ra làm quan nhằm để đồng cai quản vùng Chiêm Động lẫn Cổ Lũy Động, như Ba Thái, Đa Thủy, v.v... Cuộc sống cộng cư với người Chăm đã giúp bộ phận người Việt di cư hiểu hơn về biển và trở về với đúng bản chất nguồn cội của cư dân Đông Nam Á- cư dân giỏi làm lúa nước nhưng cũng giỏi nghề làm biển. Chiếc ghe bầu⁴ và những tri thức dân gian về biển đã giúp người Việt vốn đã nhạy bén biết ra xa bờ hơn. Hiện nay, nghề làm biển ở nhiều nơi trong tỉnh Quảng Ngãi khá phát triển, cư dân khá đông đúc, như các làng chài vùng cửa biển Sa Cần, Sa Kỳ, Sa Huỳnh, Cổ Lũy, An Vĩnh (Lý Sơn), có lẽ đó chính là những làng chài vốn mang đậm sự hòa huyết Việt- Chăm, dù giờ đây ta không thấy trong bất cứ hộ tịch hộ khẩu nào trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có người lại ghi là: dân tộc Chăm. Dù vậy, nhưng ta cũng có thể suy đoán rằng, nhiều dòng họ ở đây vốn là những dòng họ người Chăm đã tự Việt hóa. Con người có thể tự thay tên đổi họ, nhưng dấu hiệu nhân chủng thì vẫn cứ phảng phất ở những làng chài giỏi nghề làm biển. Ở các làng chài nêu trên thì thoảng ta vẫn còn thấy

thấp thoáng những mái tóc xoắn, khuôn mặt vuông, da đậm, mũi cao, thâm hình vạm vỡ. Mặt khác, tên gọi những dòng họ như Chế, Ôn (Ông), Ma,... hiện vẫn còn rải rác cho phép ta liên tưởng đến yếu tố Chăm của những dòng họ này là khá mạnh. Phải chăng người Việt đã học nghề làm biển của người Chăm, vốn là một dân tộc sớm giỏi nghề đi biển. Và, phải chăng còn học cả nghề làm mắm, làm muối, nghề nhuộm Chàm, nghề làm góm? Hay là người Việt gốc Chăm đã làm? Có lẽ có cả hai. Kinh nghiệm đánh cá trên sông có thể cũng bổ sung cho kinh nghiệm đi biển. Người vốn chỉ quen ăn cá sông dần có thể quen mùi vị cá biển. Đã biết làm nước chấm bằng tương, hoặc mắm cáy, mắm cua, hẳn cũng có thể sẽ quen dần chấm mắm làm bằng cá cơm, cá nục... Ở Quảng Ngãi hiện nay vẫn còn nhiều nhóm cư dân còn giỏi nghề làm mắm, như ở Tịnh Kỳ, An Chuẩn, Kỳ Tân, Thạch Bi...; nhiều làng từng nổi tiếng với nghề làm muối, như Diêm Điền (Sơn Tịnh), Tuyết Diêm (Bình Sơn), đặc biệt là Tân Diêm- Sa Huỳnh (Đức Phổ). Trước đây ở An Mô, Long Phụng còn giỏi nghề làm nghề nhuộm Chàm... Nói chung, cuộc sống hòa huyết bên ven biển, mà chủ yếu là ở các làng chài, hay còn gọi là các vạ chài, bên cửa biển, đã làm cho con người cùng hướng nhìn ra biển, dù mức độ đậm nhạt khác nhau.

Một lý do nữa cũng giúp cho người Quảng Ngãi sớm nhìn ra biển, là người Quảng Ngãi còn sớm chung sống với người Hoa. Người Hoa đã đến vùng biển Quảng Ngãi chính xác khi nào chưa rõ, nhưng chắc hẳn người Hoa đã từng giao thương với người Chăm trên vùng đất này từ khá sớm, nhất là ở các vùng cửa sông, hải đảo. Những mảnh gốm Hán xen lẫn những mảnh gốm Chăm tìm thấy trong các hố khai quật cổ thành Cổ Lũy của người Chăm đã minh chứng cho điều đó. Sang đến thế kỷ XVII, XVIII, XIX, người Hoa đã khá đông đúc ở vùng Cổ Lũy- Phú Thọ, nhất là ở đô thị Thu Xà, là những nơi tựa vào con nước vùng cửa Đại- cửa sông lớn nhất của tỉnh Quảng Ngãi, nơi con sông Trà và sông Vệ cùng đổ nước về. Những chiến thuyền chở

dân di cư từ Quảng Đông, Quảng Tây, Triều Châu, Phúc Kiến liên tiếp trong nhiều năm cập vào vùng cửa Đại có thể đã làm hấp dẫn người Quảng Ngãi. Và, cũng chính nhờ hình ảnh những chiến thuyền di cư hàng nghìn hải lý ấy mà những con sóng dữ và bão bùng ít nhiều thôi ám ảnh người dân bản địa, vốn ngại ra khơi. Như nhiều người đã nhận ra, sự có mặt khá sớm của người Hoa, sau này còn có sự hòa huyết với người Hoa nữa, văn hóa Quảng Ngãi thêm phần phong phú và đa dạng (ấy là chưa kể đến sự tác động văn hóa trong quá trình chung sống với các nhóm tộc người ở vùng núi phía Tây Quảng Ngãi, mà nay ta còn được biết, đó là người Hrê, người Cor, người Ca dong).

Như vậy, ở đây chúng tôi có thể tạm thời kết luận, người Quảng Ngãi đã sớm có cái nhìn ra biển. Có được cái nhìn ra biển khá sớm đó là nhờ: Môi trường biển có khá nhiều thuận lợi (chiều dài bờ biển, nhiều cửa sông, các vịnh lớn, nguồn lợi...); nhờ chính kinh nghiệm đánh bắt thủy sản đã ít nhiều có sẵn (dù là chỉ ở vùng nước ngọt, nước lợ) được mang đi từ vùng quê gốc, cộng với các chiêu tác động: Sự cộng cư với người Chăm cùng sự tiếp xúc với người Hoa. Và, truyền thống biển có từ rất sớm ấy đã được tiếp nối cho đến ngày nay.

4. Có nhìn ra đại dương?

Lịch sử đã có nhiều trang ghi chép về đội Hoàng Sa được thành lập vào đầu thời chúa Nguyễn. Chức năng chính của đội Hoàng Sa là tìm kiếm các sản vật, hải vật ở vùng biển Đông, mà chủ yếu là ở vùng quần đảo Hoàng Sa, về giao nộp lại cho kinh thành Huế. Hàng năm có 70 trai tráng khỏe mạnh và giỏi nghề đi biển của các làng An Vĩnh, An Hải trong vùng cửa biển Sa Kỳ, sau này chủ yếu là của làng An Vĩnh và An Hải trên đảo Lý Sơn đi làm nhiệm vụ này. Tháng 2 Âm lịch, họ nhận giấy sai đi và tháng 8 Âm lịch thì trở về. Thời Tây Sơn với những tên tuổi Phú Nhuận hầu Võ Văn Phú, Hội Nghĩa hầu Võ Văn Khiết... Liên tiếp những thế kỷ sau đó, nhà Nguyễn vẫn luôn củng cố đội binh thuyền này mà tài liệu của gia tộc họ Đặng trên đảo Lý Sơn vừa bàn

giao cho Nhà nước cũng đã ghi rất rõ về điều này (hoàn toàn phù hợp với chính sử, Châu bản triều Nguyễn và các tài liệu khác, đặc biệt vào thời Minh Mạng). Đội Hoàng Sa từng tồn tại dưới thời Gia Long với tên tuổi Phạm Quang Ảnh (1815), sang thời Minh Mạng, thì đội Hoàng Sa đã được chuyển đổi thành thủy quân Hoàng Sa, kiêm quản Trường Sa, với tên tuổi Chánh đội trưởng thủy quân suất đội Phạm Văn Nguyên (1835), Chánh thủy quân suất đội Phạm Hữu Nhật (1836)... Tên tuổi Phạm Quang Ảnh và Phạm Hữu Nhật đã trở thành tên hai hòn đảo trên quần đảo Hoàng Sa và đều là người của làng An Vĩnh trên đảo Lý Sơn.

Rõ ràng nhà Nguyễn và triều Nguyễn đã có cái nhìn ra biển bằng tầm nhìn chiến lược lớn. Triều đình đã thấy vị trí quan trọng của biển Đông, về chủ quyền lãnh thổ trên biển. Mặt khác, có lẽ cũng đã thấy một nguồn tài nguyên quá lớn cần phải được khai thác. Vì thế có thể nói, về phía nhà nước thì nhà nước đã có cái nhìn ra biển khá sớm, khá xa. Nhưng vì sao sứ mệnh lịch sử đặc biệt quan trọng này lại giao cho dân binh làng An Vĩnh, An Hải ở vùng cửa biển Sa Kỳ, sau này chủ yếu là người làng An Vĩnh, An Hải trên đảo Lý Sơn (mà thực chất, căn cứ theo các gia phả của nhiều dòng họ còn lưu giữ, ghi chép những tên tuổi của các "hùng binh Hoàng Sa"- theo cách gọi của vua Tự Đức- thì chủ yếu người đi Hoàng Sa là người An Vĩnh trên đất đảo)? Có thể có lý do như, vì đây một trong những nơi gần nhất với đảo Hoàng Sa, nhưng có lẽ lý do quan trọng hơn là người các làng ven cửa Sa Kỳ và trên đảo Lý Sơn phải giỏi nghề đi biển, là những người vốn đã vươn ra xa bờ hơn những cư dân ven biển khác. Vậy phải chăng, cư dân ven biển Quảng Ngãi (bao gồm hải đảo Lý Sơn) đã có cái nhìn ra biển lớn ngay từ vài ba thế kỷ trước?

Một chút ngược dòng về những trang ghi chép lịch sử rất đáng tự hào nêu trên cũng chỉ là một minh chứng cho cái giỏi nghề đi biển và đã biết dần vươn ra biển xa bờ, dầu có khi chỉ là của một bộ phận cư dân. Ở đây có thể nêu thêm về những con số còn ghi chép trong

các tài liệu lịch sử để minh chứng cho nghề làm biển đã sớm phát triển ở Quảng Ngãi. Vào thời chúa Nguyễn, ngư nghiệp đã chính thức đưa vào các hạng mục đánh thuế của nhà nước. Các mức thuế mà nhà nước phân bổ cho các cửa sông cửa biển còn ghi khá rõ trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn. Nếu như mức thuế của các cửa biển lớn thời đó, như cửa Thị Nại (phủ Quy Nhơn) tiền thuế phải đóng là 470 quan, cửa đầm Cù Mông (phủ Phú Yên) tiền thuế phải đóng là 101 quan 3 tiền, thuế cửa biển Đại Chiêm là 75 quan, thuế cửa biển Đà Nẵng là 64 quan (đều của phủ Thăng Hoa), thì tiền thuế của cửa Sa Kỳ (phủ Quảng Ngãi) đã là 560 quan 3 tiền⁵, tức tiền thuế phải đóng của cửa Sa Kỳ đã cao hơn khá nhiều so với các cửa biển lớn ở khu vực từ đèo Hải Vân đến đèo Cả.

Nếu nhìn về hiện tại, có thể thấy, cái giới nghề đi biển của một bộ phận cư dân ấy giờ đã thành khá phổ biến ở các làng chài ven 6 cửa sông trong tỉnh: cửa Sa Cần, cửa Sa Kỳ, cửa Đại, cửa Lở, cửa Mỹ Á, cửa Sa Huỳnh, và ở đảo Lý Sơn. Người Quảng Ngãi đã có khá nhiều kinh nghiệm trong các nghề lưới kéo, lưới vây, lưới rê, lưới chuồn, mành đèn, mành chà, câu cá khơi, câu mực khơi, pha xúc, nghề lặn... (và cả liêu lĩnh với bão giông mà ta đã biết qua thông tin truyền thông, là hàng năm có khá nhiều ngư dân Quảng Ngãi thiệt mạng khi đi đánh bắt xa bờ, như trong cơn bão Chan chu năm 2005 chẳng hạn).

5. Vài dòng kết

Những ý kiến nêu trên xin được xem như một cách đặt vấn đề. Từ cái “ngó ra”, đến “nhìn ra” biển có thể đã là một cấp độ, là một khoảng cách khá dài trên sóng nước. Nhưng cái “nhìn ra” ấy đã thực sự ra đến đại dương mênh mông thường xuyên chưa, đã trở thành phổ biến của các làng chài trong tỉnh Quảng Ngãi chưa, hay chỉ “nhìn ra biển” mới ở mức độ nào đó thôi, thì chắc hẳn còn phải thảo luận. Tuy nhiên, Quảng Ngãi đã có một “thương hiệu biển” thực sự, trước những vùng đất khác, dù cũng sống bên cạnh biển.

Tiềm năng biển đảo miền Trung nói chung và Quảng Ngãi nói riêng đã và đang được

đánh thức. Chúng ta đang nhìn ra biển bằng chính sự quyết tâm đã có từ trong truyền thống và tiềm thức biển đảo. Ngành văn hóa tỉnh Quảng Ngãi cũng đã đề xuất một Festival Biển đảo Việt Nam vào năm 2012 tại tỉnh Quảng Ngãi, lấy Lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa làm hạt nhân, bởi các lý do: 1. Quảng Ngãi là nơi thực sự có truyền thống biển, còn giữ gìn những giá trị văn hóa truyền thống, vật thể lẫn phi vật thể (tiêu biểu là “Lễ Khao lễ thế lính Hoàng Sa” đã có từ nhiều thế kỷ trước, vẫn còn tồn tại đến ngày nay); 2. Năm 2012, chính là năm Quảng Ngãi cũng như các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ chính thức thành lập đơn vị hành chính cấp tỉnh tròn 180 năm (tính từ năm Minh Mạng thức 13- 1832); 3. Đến năm 2012, các cơ sở hạ tầng vật chất cho việc tổ chức Festival biển đảo tại Quảng Ngãi về cơ bản sẽ được đảm bảo (các khu du lịch như: Khu du lịch Văn hóa Sa Huỳnh, Khu du lịch biển Mỹ Khê, Khu du lịch Lý Sơn, Khu du lịch Đặng Thùy Trâm...) cũng đã tương đối hình thành. Rất cần một sự quan tâm của nhiều ngành, nhiều cấp, các doanh nghiệp, các địa phương trong cả nước, đặc biệt là các địa phương có biển đảo. Đây sẽ là dịp cả nước được ôn lại truyền thống biển, trao truyền những giá trị, có cái nhìn về biển đảo đầy đủ hơn, tìm kiếm những cơ hội đầu tư, đặc biệt là tăng cường ý thức chủ quyền lãnh thổ trên vùng biển Đông của Tổ quốc Việt Nam thân yêu./.

N.D.V

Chú Thích:

- 1- Xin xem “Văn học dân gian vùng biển Quảng Ngãi”, *Báo cáo khoa học, Hội Văn học nghệ thuật Quảng Ngãi*, 1997.
- 2, 3- Theo Li Ta Na, *Xứ Đàng Trong*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1999.
- 4- Ở Quảng Ngãi, theo khảo sát của chúng tôi và một số đồng nghiệp, trước năm 1945 có một số làng chuyên đóng ghe bầu, như An Vĩnh (Sơn Tịnh), An Vĩnh (Lý Sơn), Cổ Lũy (Tư Nghĩa), Thạch Bi (Đức Phổ)...
- 5- Lê Quý Đôn, Lê Quý Đôn toàn tập, tập 1, *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1977, các trang 218, 219.